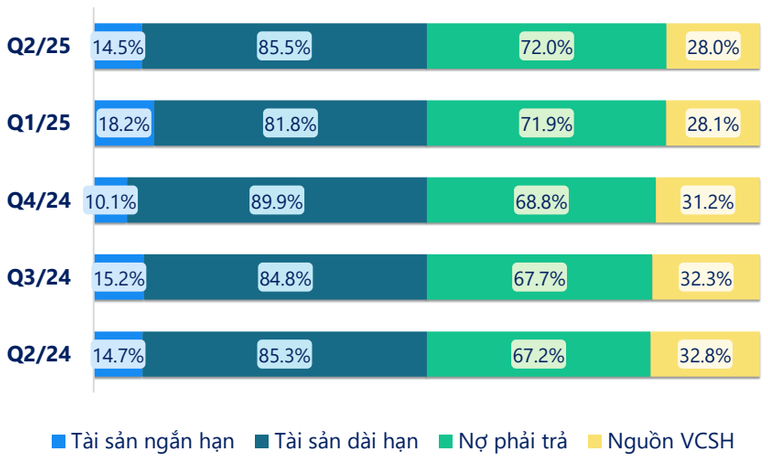
FireAnt

CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	32,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,200
SL cổ phiếu LH	75,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,630
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,430
P/E	14814.7
EPS	2

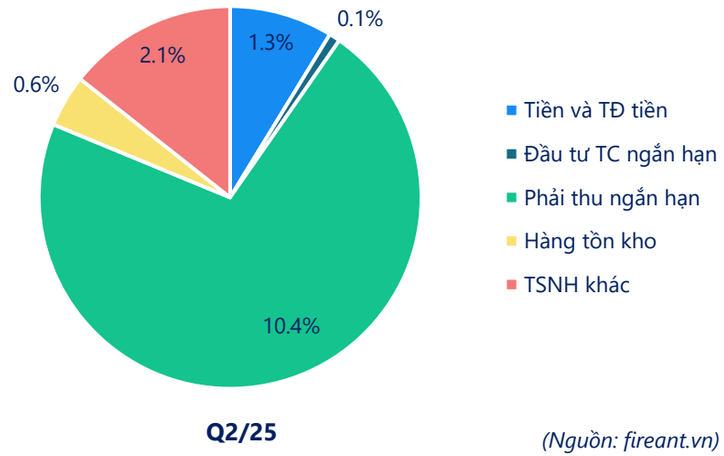
	YTD	1T	3T	6T
VCW	4.5%	0.3%	-3.0%	-1.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



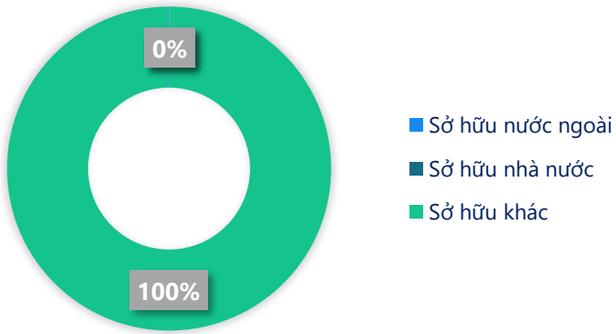
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



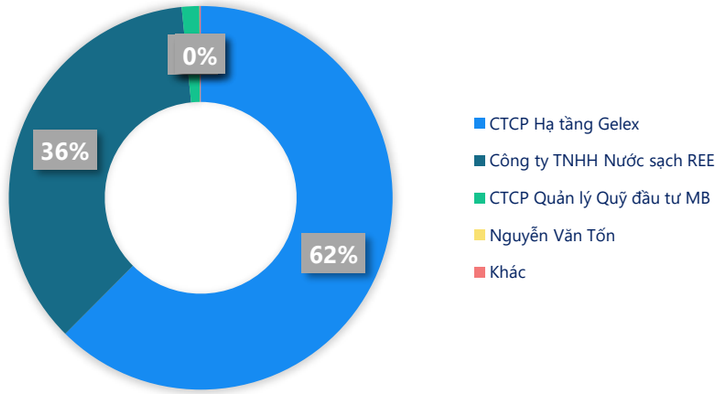
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



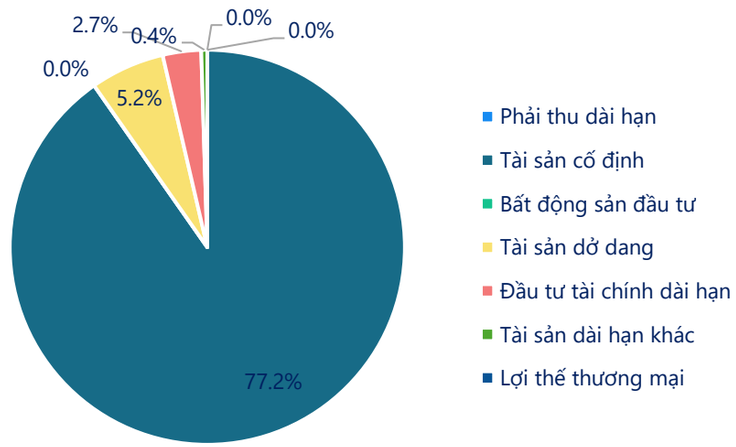
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

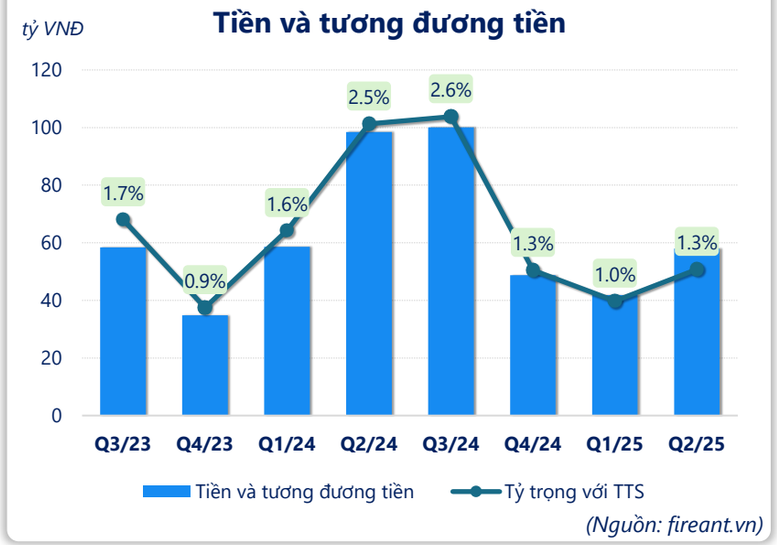


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

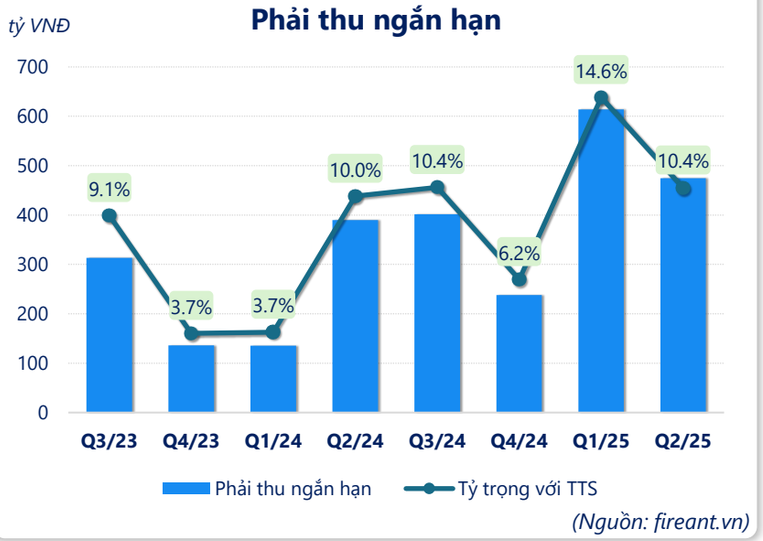
CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

Tiền và tương đương tiền



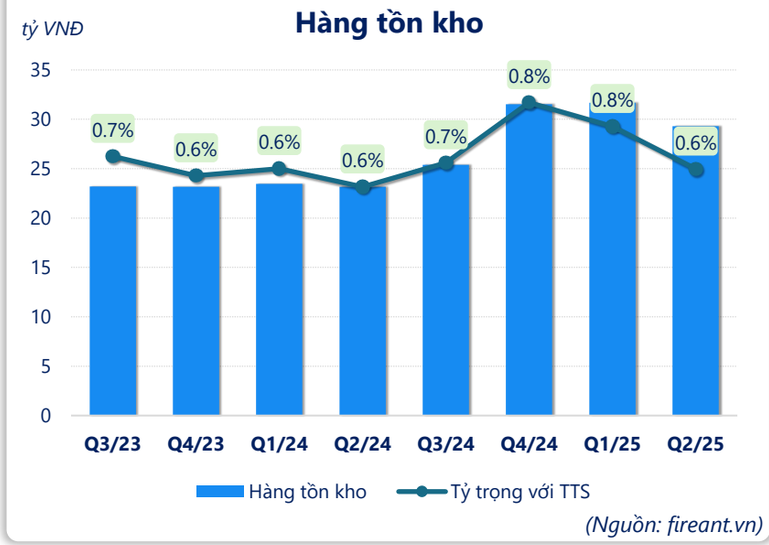
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



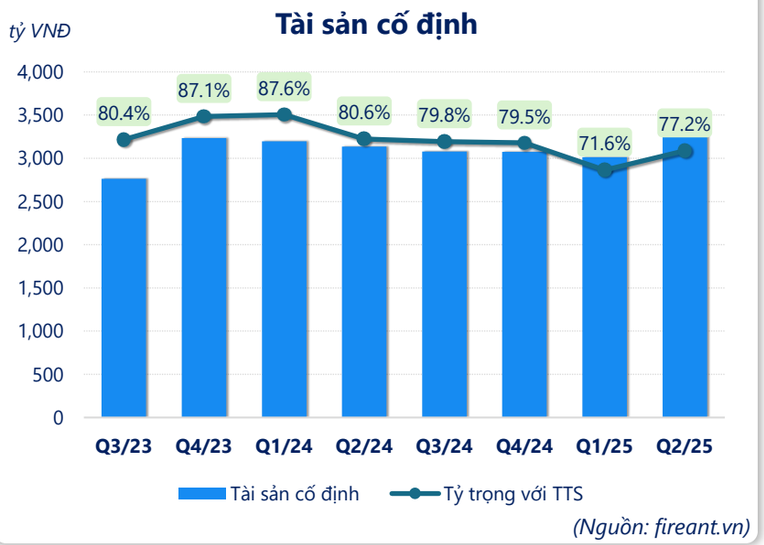
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



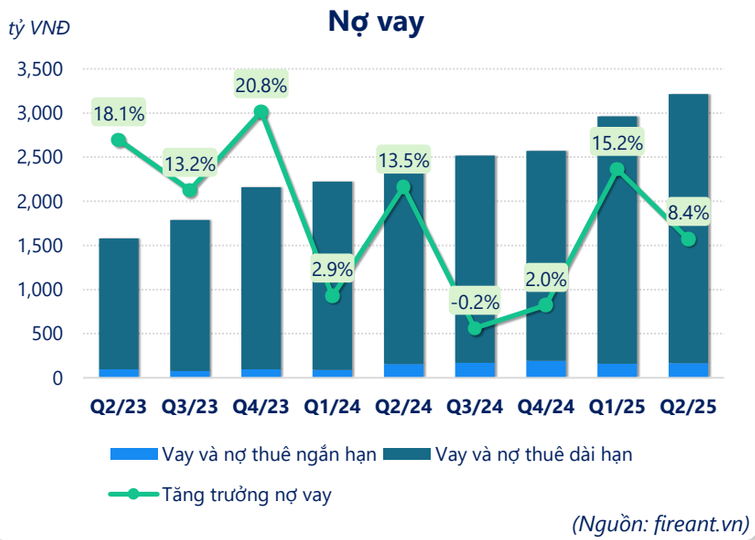
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



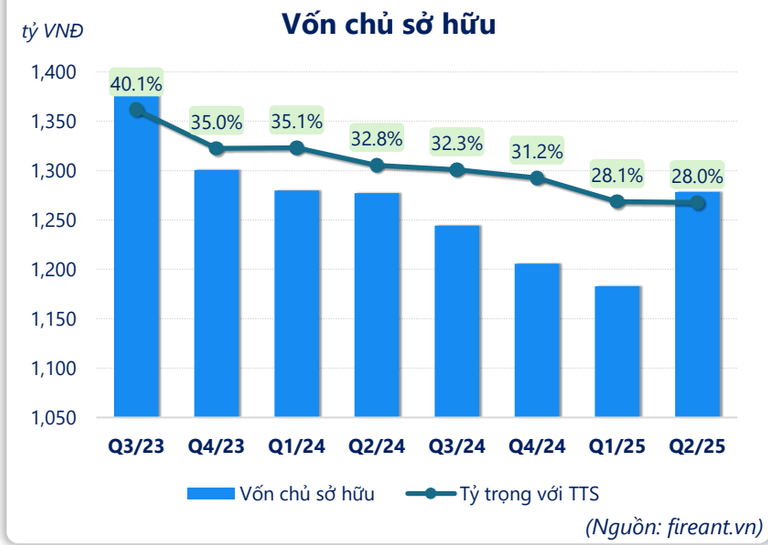
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

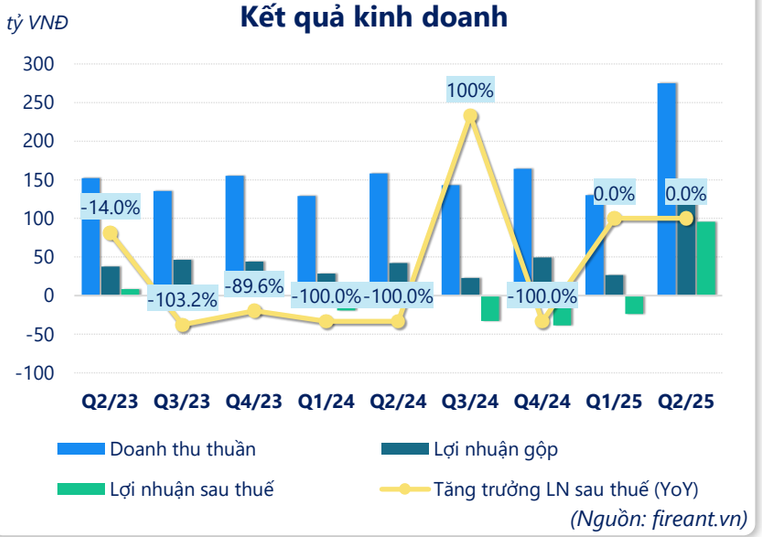


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

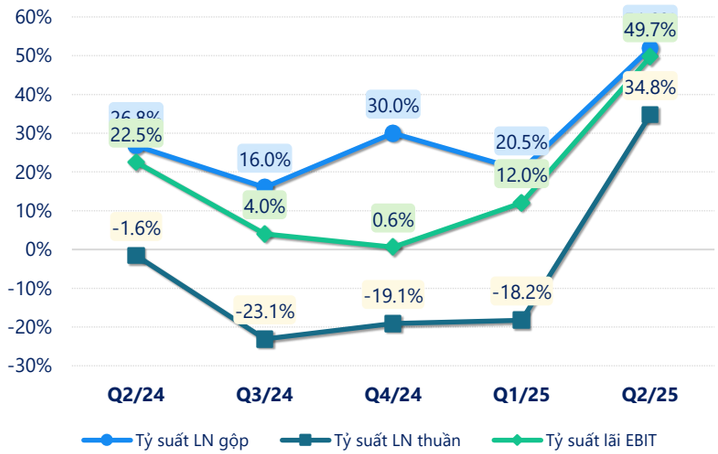
CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

Kết quả kinh doanh



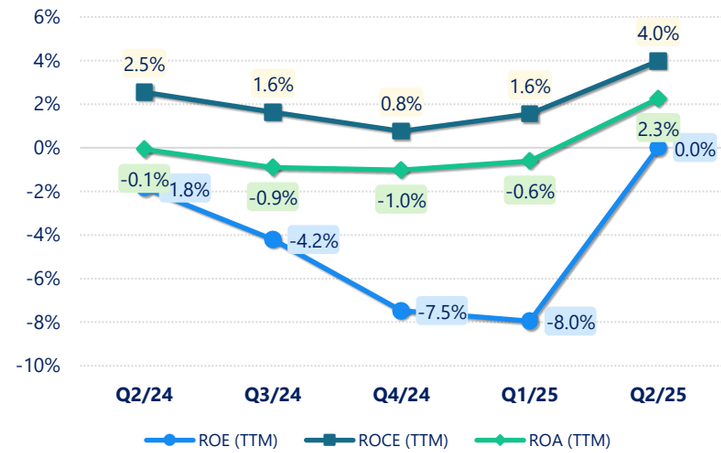
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



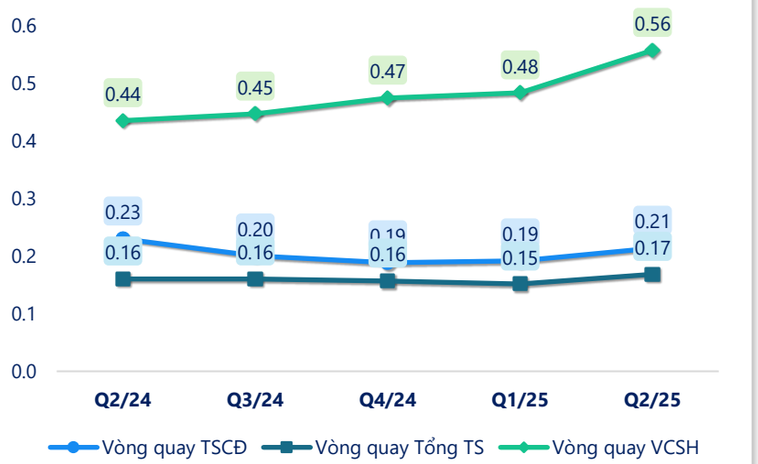
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



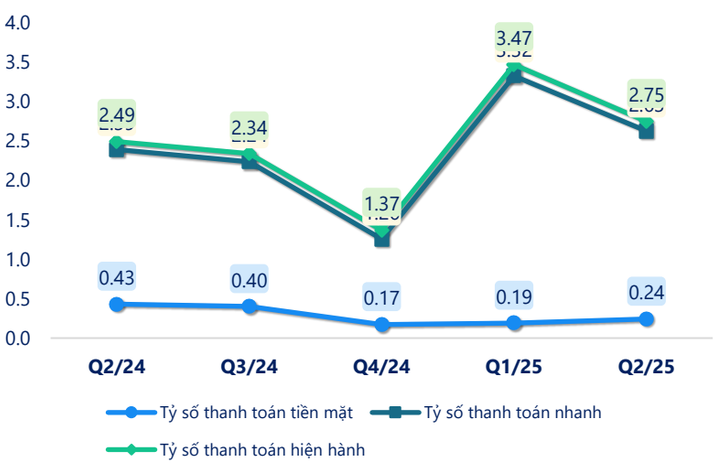
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



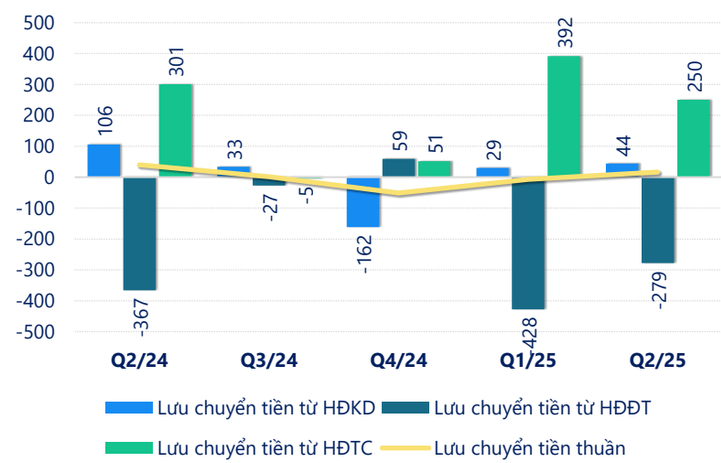
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,565**	**3,868**	**18.0%**
Tài sản ngắn hạn	664	389	70.6%
Tiền và tương đương tiền	58.0	48.8	18.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.19	6.11	1.4%
Phải thu ngắn hạn	475	238	99.3%
Hàng tồn kho	29.3	31.5	-7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	95.2	64.5	47.7%
Tài sản dài hạn	**3,902**	**3,479**	**12.2%**
Phải thu dài hạn	0.16	0.16	0.0%
Tài sản cố định	3,523	3,073	14.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	237	26.9	784%
Đầu tư tài chính dài hạn	123	123	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**19.3**	**14.3**	**35.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,287	2,661	23.5%
Nợ ngắn hạn	**241**	**284**	**-15.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	167	193	-13.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.8	44.5	-62.2%
Nợ dài hạn	3,046	2,377	28.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,046	2,377	28.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,278**	**1,207**	**6.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,278**	**1,207**	**6.0%**
Vốn điều lệ	750	750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	158	143	164	130	275
Giá vốn hàng bán	116	120	115	103	132
Lợi nhuận gộp	42.3	22.9	49.2	26.6	143
Doanh thu HĐTC	5.93	0.05	0.14	0.02	5.99
Chi phí TC	38.1	38.7	39.7	39.4	41.1
Chi phí lãi vay	38.1	38.7	39.7	39.4	41.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.6	17.2	41.1	11.0	12.0
LN thuần từ HĐKD	-2.50	-33.0	-31.4	-23.7	95.5
Lợi nhuận khác	-0.02	0	-7.28	0	0.00
LN trước thuế	-2.52	-33.0	-38.7	-23.7	95.5
Lợi nhuận sau thuế	-2.52	-33.0	-38.7	-23.7	95.5
LNST của CĐ cty mẹ	-2.52	-33.0	-38.7	-23.7	95.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	106	33.3	-162	29.4	44.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-367	-27.2	59.3	-428	-279
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	301	-4.53	51.4	392	250
Tiền đầu kỳ	58.6	98.5	100	48.8	41.8
Lưu chuyển tiền thuần	**39.9**	**1.59**	**-51.3**	**-6.93**	**16.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	98.5	100	48.8	41.8	58.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic